

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 27/10/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Hải Cát	Nam	20/10/1981	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	3349/QĐ566/2024	TH010152	
2	Trần Thị Ngọc Châu	Nữ	01/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3350/QĐ566/2024	TH010153	
3	Nguyễn Khắc Chung	Nữ	12/01/1980	Nghệ An	Kinh	5.3	6.0	3351/QĐ566/2024	TH010154	
4	Hồ Thị Dung	Nữ	06/6/1983	Nghệ An	Kinh	5.0	5.0	3352/QĐ566/2024	TH010155	
5	Lê Thị Ngân Hạnh	Nữ	16/3/1984	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3353/QĐ566/2024	TH010156	
6	Phan Thị Thảo Hiền	Nữ	10/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	3354/QĐ566/2024	TH010157	
7	Nguyễn Thị Hòa	Nữ	17/10/1984	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	3355/QĐ566/2024	TH010158	
8	Phan Thị Hồng	Nữ	15/10/1980	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3356/QĐ566/2024	TH010159	
9	Hồ Thị Huệ	Nữ	29/8/1983	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	3357/QĐ566/2024	TH010160	
10	Trần Thị Huệ	Nữ	28/3/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	3358/QĐ566/2024	TH010161	
11	Nguyễn Thị Thanh Hương	Nữ	22/02/1981	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3359/QĐ566/2024	TH010162	
12	Hoàng Quốc Huy	Nam	22/8/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	3360/QĐ566/2024	TH010163	
13	Phan Huy Lộc	Nữ	03/9/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	3361/QĐ566/2024	TH010164	
14	Xeo Thị Ly	Nữ	06/5/2001	Nghệ An	Khơ mú	6.0	7.5	3362/QĐ566/2024	TH010165	
15	Phan Thị Sao Mai	Nữ	10/02/1995	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.0	3363/QĐ566/2024	TH010166	
16	Lưu Thị Na	Nữ	05/01/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	3364/QĐ566/2024	TH010167	
17	Hoàng Thị Nga	Nữ	09/7/1987	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3365/QĐ566/2024	TH010168	
18	Đặng Thùy Nga	Nữ	12/4/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3366/QĐ566/2024	TH010169	
19	Cao Thị Hằng Nga	Nữ	06/10/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3367/QĐ566/2024	TH010170	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
20	Bùi Thị Nguyệt	Nữ	06/3/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	3368/QĐ566/2024	TH010171	
21	Lô Thị Nhất	Nữ	12/10/1982	Nghệ An	Thái	5.3	7.0	3369/QĐ566/2024	TH010172	
22	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	15/5/1986	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	3370/QĐ566/2024	TH010173	
23	Cụt Y Phạm	Nữ	10/11/2002	Nghệ An	Khơ mú	5.3	8.0	3371/QĐ566/2024	TH010174	
24	Trương Bảo Quốc	Nam	19/5/1996	Nghệ An	Thái	6.0	8.0	3372/QĐ566/2024	TH010175	
25	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	03/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3373/QĐ566/2024	TH010176	
26	Nguyễn Thu Quỳnh	Nữ	01/5/1995	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	9.0	3374/QĐ566/2024	TH010177	
27	Lương Thị Thắm	Nữ	05/10/2000	Nghệ An	Thái	6.0	5.0	3375/QĐ566/2024	TH010178	
28	Lê Thị Thảo	Nữ	22/01/1986	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	3376/QĐ566/2024	TH010179	
29	Dương Danh Thỏa	Nam	23/3/1975	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	3377/QĐ566/2024	TH010180	
30	Phan Thị Minh Thư	Nữ	18/5/1999	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	3378/QĐ566/2024	TH010181	
31	Phan Thanh Thúy	Nữ	02/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	3379/QĐ566/2024	TH010182	
32	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	08/12/1984	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3380/QĐ566/2024	TH010183	
33	Bùi Thị Thủy	Nữ	05/9/1982	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3381/QĐ566/2024	TH010184	
34	Thái Thị Thanh Tú	Nữ	05/6/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	3382/QĐ566/2024	TH010185	
35	Võ Thị Út	Nữ	21/01/1984	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	3383/QĐ566/2024	TH010186	
36	Hà Như Ý	Nữ	22/9/2001	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	3384/QĐ566/2024	TH010187	
37	Trần Thị Bảo Yến	Nữ	10/6/2000	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	9.0	3385/QĐ566/2024	TH010188	
38	Hoàng Thị Ngọc Ánh	Nữ	25/01/2000	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	6.5	3386/QĐ566/2024	TH010189	
39	Hồ Thị Bông	Nữ	05/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3387/QĐ566/2024	TH010190	
40	Kha Thị Kim Chi	Nữ	15/02/1992	Nghệ An	Thái	5.3	6.0	3388/QĐ566/2024	TH010191	
41	Bùi Việt Cường	Nam	10/10/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	3389/QĐ566/2024	TH010192	
42	Dương Bảo Dung	Nữ	07/02/2001	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	3390/QĐ566/2024	TH010193	
43	Hoàng Thị Hà	Nữ	09/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3391/QĐ566/2024	TH010194	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
44	Đặng Thuý Hằng	Nữ	08/2/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.5	3392/QĐ566/2024	TH010195	
45	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	10/6/1991	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	3393/QĐ566/2024	TH010196	
46	Lương Văn Kiên	Nam	07/9/1995	Nghệ An	Thái	6.0	5.5	3394/QĐ566/2024	TH010197	
47	Hoàng Xuân Kiên	Nam	05/5/1990	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	3395/QĐ566/2024	TH010198	
48	Trịnh Thạch Lam	Nam	29/12/1978	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	3396/QĐ566/2024	TH010199	
49	Hoàng Thị Lan	Nữ	19/5/1984	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	3397/QĐ566/2024	TH010200	
50	Cao Thị Mai Liên	Nữ	20/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	3398/QĐ566/2024	TH010201	
51	Hồ Thị Mỹ Linh	Nữ	08/9/2001	Nghệ An	Thái	6.7	6.0	3399/QĐ566/2024	TH010202	
52	Phan Hoài Linh	Nữ	01/4/1999	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	3400/QĐ566/2024	TH010203	
53	Vi Thị Phương Linh	Nữ	09/12/2001	Nghệ An	Thái	6.0	7.0	3401/QĐ566/2024	TH010204	
54	Hà Ly Ly	Nữ	06/6/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	3402/QĐ566/2024	TH010205	
55	Vi Thị May	Nữ	20/8/1996	Nghệ An	Thái	5.7	5.0	3403/QĐ566/2024	TH010206	
56	Lê Xuân Minh	Nam	03/6/1991	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3404/QĐ566/2024	TH010207	
57	Nguyễn Thị Kim Ngân	Nữ	20/12/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	3405/QĐ566/2024	TH010208	
58	Đinh Thị Nhung	Nữ	24/11/1998	Nghệ An	Kinh	7.7	8.5	3406/QĐ566/2024	TH010209	
59	Võ Thị Hoài Phúc	Nữ	20/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	3407/QĐ566/2024	TH010210	
60	Thò Bá Pia	Nam	10/6/2000	Nghệ An	H Mông	6.0	7.5	3408/QĐ566/2024	TH010211	
61	Bùi Đức Sơn	Nam	28/8/1998	Nghệ An	Kinh	8.7	9.0	3409/QĐ566/2024	TH010212	
62	Trần Thị Thành	Nữ	10/5/1986	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	6.0	3410/QĐ566/2024	TH010213	
63	Trần Thị Thảo	Nữ	17/01/1994	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	3411/QĐ566/2024	TH010214	
64	Trần Thị Thảo	Nữ	28/8/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3412/QĐ566/2024	TH010215	
65	Hà Đức Tiệp	Nam	23/3/1995	Nghệ An	Thái	6.3	9.0	3413/QĐ566/2024	TH010216	
66	Lê Thị Thanh Trà	Nữ	18/4/1970	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	3414/QĐ566/2024	TH010217	
67	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Nữ	11/3/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3415/QĐ566/2024	TH010218	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
68	Phạm Thị Thu Trang	Nữ	10/10/1995	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	9.0	3416/QĐ566/2024	TH010219	
69	Phan Thị Hà Trang	Nữ	17/12/1993	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	3417/QĐ566/2024	TH010220	
70	Nguyễn Thành Trung	Nam	28/8/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	3418/QĐ566/2024	TH010221	
71	Bùi Thị Trung	Nữ	20/6/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	3419/QĐ566/2024	TH010222	
72	Lê Thị Cẩm Vân	Nữ	05/12/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	3420/QĐ566/2024	TH010223	
73	Nguyễn Thúy Vy	Nữ	26/10/2002	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	3421/QĐ566/2024	TH010224	

